TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;

2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2022 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1991.

Nơi ĐKHKTT: Xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ hiện nay: Thôn B, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Phạm Đăng V**, sinh ngày 28/11/1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1963, địa chỉ: Xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh V tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 16/11/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh V ở xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G và không có mâu thuẫn gì. Tuy nhiên đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tháng 02 năm 2014 anh V đi lao động tại Đài Loan. Từ khi anh V đi đến nay anh V về thăm nhà được một lần. Hiện chị T và anh V đã ly thân lâu ngày, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và thường xuyên cãi nhau do mâu thuẫn về kinh tế, không tin tưởng nhau, không tìm được tiếng nói chung. Năm 2020 chị T đã chuyển về sống ở nhà me đẻ ở Thôn B, xã Đ, huyện T. Hiện anh chị không ai quan tâm đến ai, không liên lạc gì. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh V để ổn định được cuộc sống mới.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Đăng Tuấn K, sinh ngày 11/12/2011 và Phạm Thị Lâm A, sinh ngày 17/11/2013 hiện đang ở cùng với ông bà nội, hai cháu có chỗ ở và nơi học tập ổn định, được ông bà chăm sóc nội chăm sóc từ bé chu đáo. Cả hai cháu Tuấn K và Lâm A đều có nguyện vọng ở với bố và hiện tại bố không có mặt ở Việt Nam thì ở cùng với ông bà nội, do ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân anh V cũng có nguyện vọng được nuôi hai con và bố mẹ anh V cũng xác định nhận ủy quyền của anh Vđể nuôi dưỡng hai cháu. Vì vậy khi vợ chồng ly hôn, chị T đề nghị tòa án giải quyết cho anh V nuôi cả hai con. Chị T tự nguyện cấp dưỡng số tiền 1.000.000đ/1 người con/tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh V có tài sản chung nhưng chị T xác định tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, mẹ đẻ của anh Phạm Đăng V là bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà S là mẹ đẻ của anh Phạm Đăng V và chị Nguyễn Thị T là vợ anh V và là con dâu của bà. Anh V và chị T kết hôn tự nguyện và có

đăng ký tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng gia đình bà. Mâu thuẫn của anh V và chị T cụ thể thì bà cũng không nắm được. Năm 2014 anh V đi lao động tại Đài Loan. Do anh V không nói địa chỉ cụ thể nên bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh V tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh V nên bà S nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh V biết việc chị T đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh V biết. Qua trao đổi thì bà được anh Vcho biết anh V có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, hiện anh V không có mặt ở Việt Nam nên đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Anh V xác định vợ chồng có 02 con chung là Phạm Đăng Tuấn K, sinh ngày 11/12/2011 và Phạm Thị Lâm A, sinh ngày 17/11/2013 hiện đang ở cùng với bà S. Khi ly hôn anh V có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng hai con chung do hiện anh V không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho bà S tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu. Về chi phí chăm sóc hai cháu thì bà S xác định do bà và anh V tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Chị T có quan điểm tự nguyện cấp dưỡng số tiền 1.000.000đ/1 người con/tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi các con chung đủ 18 tuổi thì anh V không có ý kiến gì, đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Về tài sản chung anh V xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh V không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh V và tống đạt các văn bản thông qua mẹ đẻ anh là bà S. Bà S đồng ý nhận thay để thông báo cho anh V. Ngoài ra bà S không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GĐ năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Đăng V. Giao cho anh V được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Đăng Tuấn K, sinh ngày 11/12/2011 và Phạm Thị Lâm A,

sinh ngày 17/11/2013 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.000.000đ/1 tháng đối với hai con chung. Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phạm Đăng V là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh V ở Việt Nam nhưng không cung cấp được địa chỉ của anh V tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu mẹ đẻ anh V là bà Nguyễn Thị S cung cấp địa chỉ của anh V đến lần thứ hai nhưng bà S cũng không biết địa chỉ của anh V tại Đài Loan. Tuy nhiên bà S vẫn liên lạc được với anh V nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh V. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh V vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T và anh V là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh V tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 16/11/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh V ở xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G. Tháng 02 năm 2014 anh V đi lao động tại Đài Loan và vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Từ khi anh V đi đến nay anh V về thăm nhà một lần. Hiện chị T và anh V đã ly thân lâu ngày, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và thường xuyên cãi nhau do mâu thuẫn về kinh tế, không tin tưởng nhau, không tìm được tiếng nói chung. Năm

2020 chị T đã chuyển về sống ở nhà me đẻ ở Thôn B, xã Đ, huyện T. Hiện anh chị không ai quan tâm đến ai, không liên lạc gì.

Xét thấy hôn nhân của chị T và anh V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua bà S thì anh V cũng xác định vợ chồng ly thân đã lâu, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật nên cần chấp nhận cho chị T ly hôn với anh V là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Anh chị có 02 con chung là Phạm Đăng Tuấn K, sinh ngày 11/12/2011 và Phạm Thị Lâm A, sinh ngày 17/11/2013 hiện đang ở cùng với ông bà nội, hai cháu có chỗ ở và nơi học tập ổn định, được ông bà chăm sóc nội chăm sóc từ bé chu đáo. Cả hai cháu Tuấn K và Lâm A đều có nguyện vọng ở với bố và hiện tại bố không có mặt ở Việt Nam thì ở cùng với ông bà nội, do ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân anh V cũng có nguyện vọng được nuôi hai con và bố mẹ anh V cũng xác định nhận ủy quyền của anh V để nuôi dưỡng hai cháu, chi phí nuôi dưỡng bà S và anh V tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết. Chị T đề nghị tòa án giải quyết cho anh V nuôi cả hai con. Chị T tự nguyện cấp dưỡng số tiền 1.000.000đ/1 người con/tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi các con chung đủ 18 tuổi, anh V không có ý kiến gì.

Xét thấy quan điểm của anh chị có sự thống nhất và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên cần chấp nhận cho anh V trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung đến khi trưởng thành và do mẹ đẻ của anh V là bà S chăm sóc thay trong thời gian anh V không ở Việt Nam. Chi phí chăm sóc cháu Tuấn K và Lâm A do bà S và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không xét. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ/1 người con/tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng) đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh V xác định không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nguyễn Thị T** được ly hôn anh **Phạm Đăng V**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Phạm Đăng V được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Đăng Tuấn K, sinh ngày 11/12/2011 và Phạm Thị Lâm A, sinh ngày 17/11/2013 đến khi trưởng thành và do bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963, địa chỉ tại xóm 1, thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương tiếp tục thay anh V chăm sóc trong thời gian anh V không ở Việt Nam. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000đ/1 người con/1tháng x 02 người con = 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do chị Vũ Thị C đã nộp thay chị T tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số

AA/2020/0004985 ngày 18/3/2022. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Phạm Đăng V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đăng Huy